

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 27

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.645.785.861.399	2.225.158.917.708
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>4</i>	<i>154.229.365.232</i>	<i>29.960.714.185</i>
1. Tiền	111		58.729.365.232	29.960.714.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.500.000.000	-
<i>II. Đầu tư ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>5</i>	<i>1.063.843.940.648</i>	<i>1.059.287.738.000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.066.976.832.716	1.060.077.535.905
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.132.892.068)	(789.797.905)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>398.318.625.058</i>	<i>285.628.251.503</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		363.952.882.261	223.266.091.729
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	<i>6</i>	362.664.462.583	223.153.273.174
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.288.419.678	112.818.555
2. Trả trước cho người bán	132		1.854.102.733	2.000.007.331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	<i>7</i>	59.069.139.691	77.626.116.207
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(26.557.499.627)	(17.263.963.764)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>257.051.523</i>	<i>83.641.171</i>
1. Hàng tồn kho	141		257.051.523	83.641.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>61.944.714.792</i>	<i>12.425.788.849</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>8</i>	52.278.352.548	915.941.672
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		51.345.778.180	-
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		932.574.368	915.941.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		864.879.581	4.919.220.101
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.801.482.663	6.590.627.076
<i>VIII. Tài sản tái bảo hiểm</i>	<i>190</i>	<i>9</i>	<i>967.192.164.146</i>	<i>837.772.784.000</i>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		272.302.379.543	215.843.923.932
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		694.889.784.603	621.928.860.068
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420.974.271.787	291.620.877.026
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	<i>10</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>24.693.259.879</i>	<i>19.471.976.028</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>11</i>	18.156.546.923	12.913.596.400
Nguyên giá	222		50.631.521.299	41.474.776.123
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.474.974.376)	(28.561.179.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>12</i>	6.536.712.956	6.558.379.628
Nguyên giá	228		6.606.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.886.169)	(48.219.497)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>13</i>	<i>381.860.515.867</i>	<i>259.549.762.981</i>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	251		50.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		348.418.363.704	276.832.767.037
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(16.557.847.837)	(17.283.004.056)
<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>8.420.496.041</i>	<i>6.599.138.017</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.219.406.495	1.231.828.056
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	418.770.415
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.201.089.546	4.948.539.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.066.760.133.186	2.516.779.794.734

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.127.989.271.776	1.698.649.176.042
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2.120.594.012.200</i>	<i>1.694.819.586.297</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		378.815.383.990	271.151.169.396
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	378.796.801.173	271.148.671.964
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		18.582.817	2.497.432
3. Người mua trả tiền trước	313		6.711.317.151	5.459.928.614
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	15	52.037.024.104	31.530.708.785
5. Phải trả người lao động	315		33.844.232.187	34.170.219.803
6. Chi phí phải trả	316		29.402.950.346	14.536.202.928
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	15.487.106.419	12.353.889.073
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		47.566.972.730	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.931.236.644	5.585.049.585
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	1.552.797.788.629	1.320.032.418.113
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		657.613.843.658	509.655.162.844
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		816.630.245.242	739.773.284.750
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		78.553.699.729	70.603.970.519
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>7.395.259.576</i>	<i>3.829.589.745</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.554.754.614	168.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		71.521.103	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.768.983.859	3.661.589.745
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		905.401.997.829	791.935.586.193
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>18</i>	<i>905.401.997.829</i>	<i>791.935.586.193</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		762.299.820.000	660.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.875.765.330	4.875.765.330
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá	416		7.052.332.500	7.052.332.500
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.800.187.891	1.800.187.891
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		17.652.521.022	13.311.197.165
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.721.371.086	104.896.103.307
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	430		33.368.863.581	26.195.032.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.066.760.133.186	2.516.779.794.734



BIDV

✓

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)			2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)			108.990.008.989	48.608.496.929
3. Ngoại tệ các loại			-	-
- Lào Kíp (LAK)			5.475.414.875	35.659.699
- Bat Thái (THB)			86.880.484	23.192.55
- Đô la Mỹ (US\$)			464.343.97	42.940.67
- Euro (EUR)			262.56	270.46

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 02 năm 2015



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	247.333.851.374	184.959.852.930	798.371.665.857	662.815.163.423
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11				
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	47.220.700.717	34.255.789.266	148.880.793.220	145.510.239.001
4. Thu nhập khác	13	1.604.998.182	713.808.344	2.446.863.715	2.444.010.441
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(158.960.434.560)	(107.540.050.944)	(549.317.473.902)	(417.876.356.138)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
7. Chi phí hoạt động tài chính		(13.684.801.082)	172.540.745	(25.801.906.269)	(16.459.588.462)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(89.495.469.589)	(83.354.235.045)	(232.405.597.525)	(249.750.899.429)
9. Chi phí khác	24	(3.505.088.125)	(835.991.637)	(4.154.994.773)	(1.089.496.836)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	30.513.756.917	28.371.713.659	138.019.350.323	125.593.072.000
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(7.295.508.957)	(8.077.248.006)	(30.205.921.435)	(29.610.025.326)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(285.021.536)	418.770.415	(490.291.518)	418.770.415
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	22.933.226.424	20.713.236.068	107.323.137.370	96.401.817.089
14. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.496.131.693	(40.366.276)	7.173.831.082	1.747.356.326
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		21.437.094.731	20.753.602.344	100.149.306.288	94.654.460.763
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.411	1.444

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2014

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	332.296.211.599	289.136.716.976	1.142.820.896.827	899.065.114.893
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		374.254.229.858	253.685.104.856	1.219.542.615.314	853.101.824.894
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		37.483.979.059	16.061.485.789	88.213.006.696	83.220.796.600
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(79.441.997.318)	19.390.126.331	(164.934.725.183)	(37.257.506.601)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	(115.197.443.727)	(135.904.717.661)	(439.377.085.814)	(360.948.754.050)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(167.637.824.817)	(120.169.060.345)	(512.782.701.025)	(368.671.901.479)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		52.440.381.090	(15.735.657.316)	73.405.615.211	7.723.147.429
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		217.098.767.872	153.231.999.315	703.443.811.013	538.116.360.843
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		30.235.083.502	31.727.853.615	94.927.854.844	124.698.802.580
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	22.243.550.285	24.146.417.123	66.859.033.579	89.933.749.470
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		7.991.533.217	7.581.436.492	28.068.821.265	34.765.053.110
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		247.333.851.374	184.959.852.930	798.371.665.857	662.815.163.423
Chi bồi thường	11		(114.265.482.195)	(579.803.112.828)	(405.982.001.038)	(791.037.900.751)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(114.797.408.856)	(579.803.112.828)	(406.804.962.581)	(791.037.900.751)
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		531.926.661	-	822.961.543	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		26.199.285.409	517.549.979.101	153.731.840.585	603.045.909.671
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(76.198.715.593)	(494.712.643.757)	(85.629.418.857)	(474.246.803.090)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		89.143.241.341	476.077.744.614	82.929.964.589	443.509.502.035
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(75.121.671.038)	(80.888.032.870)	(254.949.614.721)	(218.729.292.135)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		3.067.871.528	832.326.297	(7.949.729.210)	(11.709.869.394)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(86.906.835.050)	(107.011.095.771)	(286.418.129.971)	(266.963.946.009)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(30.731.664.510)	(24.893.567.122)	(73.733.488.367)	(95.791.860.453)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(56.174.970.540)	(82.117.528.649)	(212.684.641.604)	(171.172.085.556)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(158.960.434.560)	(187.066.802.344)	(549.317.473.902)	(497.403.107.538)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		88.373.416.814	(2.106.949.414)	249.054.191.955	165.412.055.885
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	47.220.700.717	34.255.789.266	148.880.793.220	145.510.239.001
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(13.684.801.082)	172.540.745	(25.801.906.269)	(16.459.588.462)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		33.535.899.635	34.428.330.011	123.078.886.951	129.050.650.539
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(89.495.469.589)	(3.827.483.645)	(232.405.597.525)	(170.224.148.029)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.413.846.860	28.493.896.952	139.727.481.381	124.238.558.395
Thu nhập khác	31		1.604.998.182	713.808.344	2.446.863.715	2.444.010.441
Chi phí khác	32		(3.505.088.125)	(835.991.637)	(4.154.994.773)	(1.089.496.836)
Lợi nhuận khác	40		(1.900.089.943)	(122.183.293)	(1.708.131.058)	1.354.513.605
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.513.756.917	28.371.713.659	138.019.350.323	125.593.072.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(7.295.508.957)	(8.077.248.006)	(30.205.921.435)	(29.610.025.326)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(285.021.536)	418.770.415	(490.291.518)	418.770.415
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.933.226.424	20.713.236.068	107.323.137.370	96.401.817.089
Lợi ích của cổ đông thiểu số			1.496.131.693	(40.366.276)	7.173.831.082	1.747.356.326
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			21.437.094.731	20.753.602.344	100.149.306.288	94.654.460.763
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.411	1.444

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 02 năm 2015

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		138.019.350.325	125.593.072.000
2	Khấu hao tài sản cố định		3.935.461.326.00	2.724.118.527
3	Các khoản dự phòng		281.535.567.858.00	69.118.656.504
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(129.980.056.119.00)	(126.959.247.816)
6	Chi phí lãi vay		-	991.208.516
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		293.510.323.390	71.467.807.731
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(131.554.934.091)	(129.712.075.604)
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho		(146.828.992)	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		57.743.537.550	140.746.743.164
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(56.211.930.862)	(1.451.736.612)
13	Chi phí lãi vay đã trả		-	(991.208.516)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.191.191.974)	(27.602.744.493)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		4.594.413.836	(2.687.775.447)
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(28.001.008.640)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		112.742.380.217	49.769.010.223
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.156.745.176)	(6.851.958.359)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(932.500.000.000)	(1.300.134.668.657)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		826.133.935.833	-
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(200.895.364.022)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		178.776.534.711	1.209.446.539.454
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		116.191.852.484	120.528.265.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.449.786.170)	22.988.177.591
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		33.000.000.000	6.557.533.810
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.943.000)	(64.546.053.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		32.976.057.000	(57.988.519.390)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		124.268.651.047	14.768.668.424
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		29.960.714.185	15.192.045.761
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		154.229.365.232	29.960.714.185

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 02 năm 2015

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 762.299.820.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi hai (25) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

W

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV và Công ty con - Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các tài sản và công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng tổng công ty, các khoản thu nhập và chi phí giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Theo đó, thời điểm Tổng Công ty bắt đầu hợp nhất báo cáo công ty con - Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt là ngày 2 tháng 8 năm 2013.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2014.

2.3 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.5 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

rk

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.13 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

3.16 Ghi nhận chi phí



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thông kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	882.909.573	635.016.891
<i>Trong đó:</i>		
<i>VNĐ</i>	519.564.735	547.650.628
<i>Ngoại tệ</i>	363.344.838	87.366.263
Tiền gửi ngân hàng	50.368.151.237	29.325.697.294
<i>Trong đó:</i>		
<i>VNĐ</i>	26.686.777.509	21.884.824.242
<i>Ngoại tệ</i>	23.681.373.728	7.440.873.052
Tiền đang chuyển	7.478.304.422	-
Cộng	<u>58.729.365.232</u>	<u>29.960.714.185</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	72.626.052.716	100.507.223.405
Cổ phiếu niêm yết	67.187.909.716	50.169.080.405
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.438.143.000	5.438.143.000
Trái phiếu công ty	-	44.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	994.350.780.000	959.570.312.500
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ	962.000.000.000	901.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngoại tệ	32.350.780.000	58.570.312.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(3.132.892.068)</u>	<u>(789.797.905)</u>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>1.063.843.940.648</u>	<u>1.059.287.738.000</u>

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.3.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	118.028.262.665	50.122.463.487
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	117.933.150.502	49.984.258.306
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	95.112.163	138.205.181
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	41.637.846.397	25.740.667.470
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	195.246.927.867	142.654.973.762
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	6.416.442.190	4.609.397.090
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	1.334.983.464	25.771.365
Cộng	362.664.462.583	223.153.273.174

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	119.468.000	-
Phải lãi tiền gửi và trái phiếu	53.831.884.314	40.381.006.259
Phải thu khác (*)	5.117.787.377	37.245.109.948
Cộng	59.069.139.691	77.626.116.207

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu năm	-	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	92.169.574.561	
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	40.823.796.381	
- Số dư cuối năm	51.345.778.180	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	932.574.368	915.941.672
Cộng	52.278.352.548	915.941.672

9. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	272.302.379.543	215.843.923.932
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	694.889.784.603	621.928.860.068
Cộng	967.192.164.146	837.772.784.000



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Thiết bị công cụ quản lý VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	4.930.813.873	32.701.380.804	1.542.781.446	41.474.776.123
Mua mới		564.732.772	8.258.865.041	333.147.363	9.156.745.176
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	5.495.546.645	40.960.245.845	1.875.928.809	50.631.521.299
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	(168.666.674)	(3.802.828.817)	(23.467.914.865)	(1.121.769.367)	(28.561.179.723)
Khấu hao trong kỳ	(92.000.004)	(424.810.840)	(3.230.973.022)	(166.010.787)	(3.913.794.653)
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(260.666.678)	(4.227.639.657)	(26.698.887.887)	(1.287.780.154)	(32.474.974.376)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	2.131.333.326	1.127.985.056	9.233.465.939	421.012.079	12.913.596.400
Tại ngày cuối kỳ	2.039.333.322	1.267.706.988	14.261.357.958	588.148.655	18.156.546.923

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm tin học VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	-	(48.219.497)	(48.219.497)
Tăng trong kỳ		(21.666.672)	(21.666.672)
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	-	(69.886.169)	(69.886.169)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	58.379.628	6.558.379.628
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	36.712.956	6.536.712.956

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	272.328.363.704	200.742.767.037
Cổ phiếu	452.783.704	452.783.704
Trái phiếu	130.000.000.000	150.145.833.333
Đầu tư tiền gửi dài hạn VND	-	-
Đầu tư tiền gửi dài hạn ngoại tệ	141.875.580.000	50.144.150.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm BIDV Metlife	50.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	76.090.000.000	76.090.000.000
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	76.090.000.000	76.090.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.557.847.837)	(17.283.004.056)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	381.860.515.867	259.549.762.981

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	275.050.822.130	176.998.400.096
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.985.184.480	3.253.113.974
Phải trả bồi thường bảo hiểm	72.396.014.211	74.912.324.217
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	25.249.457.676	15.939.944.095
Phải trả khác	115.322.676	44.889.582
Cộng	378.796.801.173	271.148.671.964

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị Gia tăng	25.101.979.382	63.937.590.968	(57.322.153.459)	18.486.541.874
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.819.161.063	38.137.554.657	(27.191.191.974)	8.872.798.378
Các loại thuế khác	7.115.883.661	16.584.340.829	(13.639.825.702)	-
Cộng	52.037.024.104	118.659.486.454	(98.153.171.135)	31.530.708.785

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	-	-
Số dư đầu năm	-	-
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	84.123.410.325	-
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	36.556.437.595	-
Số dư cuối năm	47.566.972.730	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	573.386.241	143.374.384
Bảo hiểm xã hội	94.776.388	(3.832.241)
Bảo hiểm y tế	8.535.031	27.405.211
Bảo hiểm thất nghiệp	14.456.422	13.836.326
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.754.576.068	1.184.121.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.041.376.269	10.988.983.467
Cộng	15.487.106.419	12.353.889.073

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	657.613.843.658	509.655.162.844
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	816.630.245.242	739.773.284.750
Dự phòng dao động lớn	78.553.699.729	70.603.970.519
Cộng	1.552.797.788.629	1.320.032.418.113

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu	Thặng dư vốn cổ phần	Dự phòng tái chính	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	2.271.699.140	1.800.187.891	(6.577.533.810)	9.062.277.776	91.870.693.602	758.427.324.599
- Tăng vốn trong năm trước						94.654.460.763	94.654.460.763
- Lãi trong năm trước							13.430.519.389
- Tăng khác		2.604.066.190		6.577.533.810	4.248.919.389		
- Giảm vốn trong năm						(81.629.051.058)	(81.629.051.058)
- Giảm khác							
Số dư đầu năm	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891		13.311.197.165	104.896.103.307	791.935.686.193
- Tăng vốn trong năm trước	102.299.820.000						102.299.820.000
- Lãi trong năm này						100.149.306.288	100.149.306.288
- Tăng khác				4.341.323.857		1.254.106.347	5.595.430.204
- Giảm vốn trong năm trước						(94.578.144.856)	(94.578.144.856)
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891		17.652.521.022	111.721.371.086	905.401.997.829

✓

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý IV 2014	Quý IV 2013
	VND	VND
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	122.750.000.726	82.687.979.496
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	310.299.585.305	204.553.115.430
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	77.265.355.533	53.324.392.769
Phí bảo hiểm hàng không	96.025.474.141	34.063.753.809
Phí bảo hiểm xe cơ giới	412.721.932.201	325.098.669.133
Phí bảo hiểm cháy, nổ	125.886.240.294	97.170.797.705
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	46.095.867.432	38.680.345.132
Phí bảo hiểm trách nhiệm	9.443.183.201	5.985.684.522
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	14.091.559.787	4.361.662.603
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	8.796.853.330	7.175.424.294
Phí bảo hiểm nông nghiệp	424.015.320	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(4.257.451.956)	-
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	575.699.012	106.818.961
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	67.990.265.785	64.523.787.443
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.192.893.674	3.248.830.962
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	2.978.232.410	3.175.555.551
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	583.285.182	1.073.968.337
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	7.572.374.859	6.400.984.954
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	330.930.881	718.199.040
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	487.663.028	273.147.603
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính		12.338.600
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.094.334.196	2.790.873.046
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	514.721.780	896.292.104
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(107.394.111)	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(164.934.725.183)	(37.257.506.601)
Cộng	1.142.820.896.827	899.065.114.893

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV 2014	Quý IV 2013
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	760.044.406	1.199.531.670
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	239.144.528.220	191.588.878.862
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	53.543.554.722	36.454.794.345
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	77.404.069.652	34.529.711.711
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	1.895.711.330	649.010.054
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	79.856.151.313	61.015.621.167
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	31.655.752.952	28.448.492.695
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	6.379.323.304	3.358.030.105
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10.311.865.984	2.543.797.628
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	11.645.194.835	8.884.033.241
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	186.504.307	-
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(73.405.615.211)	(7.723.147.429)
Cộng	439.377.085.814	360.948.754.050



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	Quý IV 2014	Quý IV 2013
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	119.826.041.174	90.328.528.168
Hoa hồng nhượng tài chưa được hưởng	(52.792.593.102)	-
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(174.414.493)	(394.778.698)
Cộng	66.859.033.579	89.933.749.470

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý IV 2014	Quý IV 2013
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	375.577.801.687	771.017.274.341
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	31.227.160.894	20.020.626.410
Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	(153.731.840.585)	(603.045.909.671)
Các khoản thu giảm chi (Thu đổi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(822.961.543)	-
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	85.629.418.857	474.246.803.090
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	(82.929.964.589)	(443.509.502.035)
Cộng	254.949.614.721	218.729.292.135

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý IV 2014	Quý IV 2013
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	73.733.488.367	95.791.860.453
Chi về dịch vụ đại lý	15.444.958.089	9.551.635.271
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	686.940.135	495.904.279
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	1.229.601.924	367.126.518
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.830.707.682	3.492.312.201
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	1.953.401.820	1.675.081.658
Chi khác	191.539.031.954	155.590.025.629
Cộng	286.418.129.971	266.963.946.009

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV 2014	Quý IV 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.912.867.700	92.412.757.247
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, lín phiếu	16.409.056.557	24.985.856.978
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.798.277.862	6.154.159.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.293.268.307	12.274.861.262
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	21.197.294.101	4.100.131.848
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.270.028.693	5.582.472.566
Cộng	148.880.793.220	145.510.239.001

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV 2014	Quý IV 2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	2.267.809	994.738.516
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	352.606.115	85.030.615
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	5.396.060.506	180.190.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.498.716.474	11.745.387.889
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.617.937.944	2.632.380.812
Chi phí tài chính khác	934.317.421	821.859.879
Cộng	25.801.906.269	16.459.588.462

26. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TẮNG

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009 Tổng công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC	Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ
Cam kết thuê văn phòng	19.572.542.000
	<u>19.572.542.000</u>
Trong đó:	
Đến hạn trong vòng 1 năm	159.090.909

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất quý IV năm 2014 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

28. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

phần bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thị trường nước ngoài	Thị trường trong nước	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	584.326	2.061.460	2.645.786
Tài sản dài hạn	152.428	268.546	420.974
Nợ phải trả	258.791	1.464.174	1.722.965
Vốn chủ sở hữu	(48.264)	896.548	848.284

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thị trường nước ngoài	Thị trường trong nước	Tổng cộng
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	117.462	680.909	798.372
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(59.895)	(489.422)	(549.317)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.918	89.101	138.019

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỶ

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

	31/12/2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh theo Thông tư 232 VND	31/12/2013 Trình bày lại VND
Phải thu khách hàng	340.409.022.787	(117.142.931.058)	223.266.091.729
Phải thu ngắn hạn khác	37.245.109.948	40.381.006.259	77.626.116.207
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	215.843.923.932	215.843.923.932
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	621.928.860.068	621.928.860.068
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản	377.654.132.735	761.010.859.201	1.138.664.991.936



27

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Ảnh hưởng đối với tổng nguồn vốn

	31/12/2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh theo Thông tư 232 VND	31/12/2013 Trình bày lại VND
Phải trả người bán	347.913.094.195	(76.761.924.799)	271.151.169.396
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.521.889.073	(168.000.000)	12.353.889.073
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	293.811.238.913	215.843.923.931	509.655.162.844
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	117.844.424.682	621.928.860.068	739.773.284.750
Phải trả dài hạn khác	-	168.000.000	168.000.000
Ảnh hưởng đối với tổng nguồn vốn	772.090.646.863	761.010.859.200	1.533.101.506.063

Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh

CHỈ TIÊU	Năm trước	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Năm trước (trình bày lại)
Thu phí bảo hiểm gốc (**)	855.868.056.390	(2.766.231.496)	853.101.824.894
Thu phí nhận tái bảo hiểm (**)	83.656.928.441	(436.131.841)	83.220.796.600
Tăng/giảm về dự phòng phí chưa được hưởng của phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm (**)	-	(37.257.506.601)	(37.257.506.601)
Phí nhượng tái bảo hiểm	(351.246.497.291)	(17.425.404.188)	(368.671.901.479)
Tăng/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (**)	-	7.723.147.429	7.723.147.429
Hoàn phí (*)	(2.776.480.310)	2.776.480.310	-
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng (*)	(29.534.359.172)	29.534.359.172	-
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	34.339.170.083	425.883.027	34.765.053.110
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc (**)	(771.017.274.341)	(20.020.626.410)	(791.037.900.751)
Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)	(20.020.626.410)	20.020.626.410	-
Tăng/giảm dự phòng bồi thường (*)	(30.737.301.055)	30.737.301.055	-
Tăng/giảm dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (**)	-	(474.246.803.090)	(474.246.803.090)
Tăng/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (**)	-	443.509.502.035	443.509.502.035
Chi phí khác hoạt động nhượng tái (*)	(17.425.404.188)	17.425.404.188	-
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (**)	(91.645.334.156)	(79.526.751.400)	(171.172.085.556)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)	(435.301.760.326)	(62.101.347.212)	(497.403.107.538)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (**)	(249.750.899.429)	79.526.751.400	(170.224.148.029)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.593.072.000	-	125.593.072.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.401.817.089	-	96.401.817.089

(*) Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo hướng dẫn của Thông tư 232.

(**) Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 232

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 02 năm 2015

